## MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

*Nhóm 9- Lớp 2.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ tên | Trường | Môn | Huyện | Giữa kì 2 lớp 6 |
| 1 | Nguyễn Thanh Hường | THCS Thanh Thủy | Vật lí | Thanh Thủy |  |
| 2 | Trần Thị Kim Hân | THCS Yến Mao | Sinh học | Thanh Thủy |  |
| 3 | Nguyễn Trọng Thọ  | THCS Bảo Yên | Hoá học | Thanh Thủy |  |
| 4 | Nguyễn Ngọc Quế  | THCS La Phù | Hoá học | Thanh Thủy |  |
| 5 | Nguyễn Thị Hương | THCS Thạch Đồng | Sinh học | Thanh Thủy |  |
| 6 | Hoàng Thị Ngọc Lĩnh | THCS Xuân Lộc | Sinh học | Thanh Thủy |  |

**I. MA TRẬN**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra giữa học kì 2; Chương III từ bài 13 đến bài 15 (5 tiết), Chương VII Từ bài 30 đến 34 (11 tiết), Chương VIII từ bài 40 đến 45 (15 tiết)*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 16 câu hỏi: Nhận biết: 10 câu, Thông hiểu: 6 câu; Vận dụng: 0 câu; Vận dụng cao: 0 câu, mỗi câu 0,25 điểm.*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,5 điểm; Thông hiểu: 1,5 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung chương III: 15*% (1,5 điểm; Chủ đề 1: Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực-thực phẩm thông dụng-5 tiết)*

- Nội dung chương VII: 3*5% (3,5 điểm; Chủ đề 2: Đa dạng thế giới sống - 11 tiết)*

- Nội dung chương VIII: *50% (5,0 điểm; Chủ đề 3: Lực trong đời sống – 15 tiết)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Tổng điểm****(%)** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| 1. *Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực-thực phẩm thông dụng (5 tiết)*
 |  | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  | **6** | **1,5****(15%)** |
| 1. *Đa dạng thế giới sống (11 tiết)*
 | 1 | 3 |  | 3 |  |  | 1 |  | 2 | **6** | **3,5****(35%)** |
| 1. *Lực trong đời sống*

*(15 tiết)* | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 |  |  |  | 4 | **4** | **5,0****(50%)** |
| **Tổng câu** | **2** | **8** | **1** | **8** | **2** |  | **1** |  | **6** | **16** | **22** |
| **Tổng điểm** | **2,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** | **2,0** |  | **1,0** |  | **6,0** | **4,0** | **10,0** |
| **% điểm số** | **40%** | **30%** | **20%**  | **10%** | **60%** | **40%** | **100%** |

**II. BẢN ĐẶC TẢ**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL | TN | TL | TN |
| 1. ***Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực-thực phẩm thông dụng (5 tiết)***
 |  |  |  |  |
| Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng | **Nhận biết** | –Nêu được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. |  | 3 |  | C1,2,3 |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng trong cuộc sống và sản xuất  |  | 1 |  | C10 |
| -Một số nhiên liệu (than, gas, , ...); sơ lược về an ninh năng lượng; |  | 1 |  | C9 |
| -Một số nguyên liệu (quặng, đá vôi, ...); |  |  |  |  |
| - Một số lương thực – thực phẩm. |  | 1 |  | C11 |
| **Vận dụng cao** | – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng. |  |  |  |  |
| – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| ***2. Đa dạng thế giới sống (11 tiết)*** |  |  |  |  |
| - Sự đa dạng nấm, vai trò của nấm,một số bệnh do nấm gây ra.- Sự đa dạng của thực vật. | **Nhận biết** | - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |  | 1 |  | C4 |
| - Nêu được một số bệnh do nấm, rêu gây ra. |  | 1 |  | C5 |
| - Nêu được một số thực vật trong đời sống.  |  | 1 |  | C6 |
| - Nêu được một số tác hại của thực vật trong đời sống.  | 1 |  | C17 |  |
| **Thông hiểu** | - So sánh được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. |  |  |  |  |
| - Trình bày được con đường lây bệnh, cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.  |  | 1 |  | C12 |
| - Liệt kê được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...). |  | 1 |  | C13 |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).  |  | 1 |  | C14 |
| **Vận dụng** | - Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| - Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp). |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... | 1 |  | C22 |  |
| - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. |  |  |  |  |
| - Trình bày vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).- Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên; phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín) trong thực tế. |  |  |  |  |
| - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật. |  |  |  |  |
| - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm thực vật. |  |  |  |  |
| 1. ***Lực trong đời sống (15 tiết)***
 |  |  |  |  |
| – Lực và tác dụng của lực– Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc– Ma sát– Lực cản của nước– Khối lượng và trọng lượng– Biến dạng của lò xo | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  | 1 |  | C7 |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động hoặc làm biến dạng vật. | 1 |  |  | C18 |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được ba loại lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí). |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về khối lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm trọng lượng. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. |  |  |  |  |
| - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém.  |  | 1 |  | C8 |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  | 1 |  | C16 |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường. |  | 1 |  | C15 |
| - Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. | 1 |  |  | C19 |
| - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. | 1 |  |  | C21 |
| - Phân tích được mối quan hệ giữa độ biến dạng với khối lượng của vật. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. | 1 |  |  | C20 |
| **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật. |  |  |  |  |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ 2 NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)*

**A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)**

**Câu 1.** Vật liệu nào sau đây được dùng làm đệm?

A. Nhựa B. Thủy tinh C. Cao su D. Kim loại

**Câu 2.** Đâu là nguồn năng lượng không thể tái tạo được?

A. Năng lượng mặt trời B. Thủy điện C. Năng lượng gió D. Năng lượng than đá

**Câu 3.** Đâu ***không phải*** là nhiên liệu?

A. Xăng B. Than đá. C. Dầu mỏ. D. Điện lưới.
**Câu 4.** Bệnh sốt rét do trùng nào gây nên?

A. Plasmodium. B.Trùng giày. C. Trùng roi. D. Trùng kiết lị.

**Câu 5.** Bệnh do nấm gây ra?

A. Hắc lào. B. Gút. C. Tim bẩm sinh. D. Covid - 19.

**Câu 6.** Nhóm cây thuộc ngành Hạt kín là?

**A.** Cây nhãn, cây hoa ly, cây vạn tuế. **B.** Cây dương xỉ, cây hoa hồng, cây ổi, cây rêu.

**C.** Cây bưởi, cây táo, cây hồng xiêm, cây lúa. **D.** Cây thông, cây rêu, cây lúa, cây vạn tuế.

**Câu 7.** Đơn vị đo lực là

**A.** giờ. **B.** mét. **C.** Niutơn. **D.** kilogam.

**Câu 8**. Vật nào sau đây có khả năng đàn hồi tốt?

**A**. Khối gỗ. **B**. Dây cao su. **C**. Tờ giấy. **D**. Cốc thủy tinh.

**Câu 9.** Than đá thuộc loại nhiên liệu nào?

1. Nhiên liệu lỏng B. Nhiên liệu hóa thạch. C. Nhiên liệu khí. D. Nhiên liệu hơi

**Câu 10.** Dựa vào tính chất nào mà kim loại đồng, nhôm được sử dụng làm dây dẫn điện?

1. Dẫn nhiệt tốt. B. Dẫn điện tốt. C. Bền D. Rẻ

**Câu 11.** Gạo sẽ cung cấp chất dinh dưỡng nào nhiều nhất cho cơ thể?

1. Carbohydrate (chất đường, bột). B. Vitamin. C. Lipit (chất béo). D. Protein (chất đạm)

**Câu 12.** Bệnh sốt rét lây truyền theo đường nào?

**A**. Đường tiêu hóa                **B**. Đường hô hấp

**C.** Đường tiếp xúc         **D**. Đường máu

**Câu 13.** Quá trình chế biến rượu vang cần sinh vật nào sau đây là chủ yếu?

**A.** Vi khuẩn                   **B.** Nấm men **C.** Nguyên sinh vật                    **D**. Virus

**Câu 14.** Thực vật có vai trò đối với động vật là

 **A.** cung cấp thức ăn. **B.** ngăn biến đổi khí hậu.

 **C.** cung cấp thức ăn, nơi ở. **D.** giữ đất, giữ nước.

**Câu 15.** Khi thả viên bi vào cốc nước, lực cản của nước tác dụng lên viên bi có chiều

**A.** từ trên xuống dưới. **B.** từ dưới lên trên.

**C.** từ trái sang phải. **D.** từ phải sang trái.

**Câu 16.** Trường hợp nào sau đây liên quan đến lực không tiếp xúc?

**A.** Cầu thủ đá quả bóng. **B.** Mẹ đẩy xe em bé đi chơi.

**C.** Hai nam châm đặt gần nhau. **D.** Học sinh đang viết bài.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)**

**Câu 17 (1,0 điểm).** Hãy nêu vai trò của thực vật trong đời sống.

**Câu 18 (1,0 điểm)**. Hãy lấy hai ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ chuyển động, hai ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật.

**Câu 19 (1,0 điểm).** Dùng hai tay kéo dãn một sợi dây cao su. Hãy chỉ ra phương, chiều của lực đàn hồi do sợi dây cao su sinh ra.

**Câu 20 (1,0 điểm).** Khi phanh xe đạp, lực ma sát xuất hiện ở những chỗ nào và có tác dụng gì đối với chuyển động của xe?

**Câu 21 (1,0 điểm).** Hãy biểu diễn lực tác dụng lên một vật theo phương nằm ngang, chiều từ phải sang trái, độ lớn 10N.

**Câu 22 (1,0 điểm).** Giải thích tại sao khi dọn vệ sinh ở những khu vực có nấm để đảm bảo an toàn chúng ta thường sử dụng găng tay, khẩu trang?

**IV. HƯỚNG DẪN CHẤM**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 2, LỚP 6**

**I. TNKQ (4,0 điểm):** Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| Đáp án | C | D | D | A | A | C | C | B | B | B | A | D | B | C | B | C |

**Phần II: Tự luận: (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 17****(1,0 điểm)** | Vai trò của thực vật đối với đời sống con người:- Cung cấp lương thực, thực phẩm.- Cho bóng mát và điều hòa khí hậu.- Làm thuốc, gia vị, cây cảnh và trang trí.- Làm đồ dùng và nguyên liệu để sản xuất giấy. | 0,25 đ0,25 đ0,25 đ0,25 đ |
| **Câu 18****(1,0 điểm)** | Tùy HS, mỗi VD đúng được 0,25đ |  |
| **Câu 19****(1,0 điểm)** | * Phương: dọc theo sợi dây
* Chiều: ngược chiều lực kéo của tay
 | 0,5 đ0,5 đ |
| **Câu 20****(1,0 điểm)** | * Lực ma sát xuất hiện ở chỗ tiếp xúc giữa má phanh và vành bánh xe, giữa bánh xe và mặt đường.
* Tác dụng: cản trở chuyển động của xe, giúp xe đi chậm hoặc dừng lại.
 | 0,5 đ0,5 đ |
| **Câu 21****(1,0 điểm)** | Biểu diễn lực bằng một mũi tên- Biểu diễn được đúng phương, chiều của lực- Biểu diễn được đúng cường độ của lực | 0,5 đ0,5 đ |
| **Câu 22****(1,0 điểm)** | Khi dọn vệ sinh ở những khu vực có nấm để đảm bảo an toàn chúng ta thường sử dụng găng tay, khẩu trang vì nấm mốc nhỏ, nhẹ dễ phát tán trong không khí và dễ gây kích ứng với da khi tiếp xúc trực tiếp | 1,0 đ |